ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2023/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số

01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 361/TTr-SXD ngày 16 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2023 và thay thế Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(*Kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường đối với tài sản là nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*có phụ lục Bảng đơn giá kèm theo*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhà ở, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Đơn giá bồi thường được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy định tỉnh Thái Nguyên.

2. Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí gián tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m^2 nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể như sau:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m^2 nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Chi phí tư vấn, thuế, lán trại, dự phòng được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Khi các quy định của pháp luật thay đổi thì đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất sẽ được điều chỉnh cho phù hợp.

Chương II
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Điều 4. Quy định chung về xác định diện tích, chiều cao nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ

1. Diện tích nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất được tính toán bồi thường, hỗ trợ là diện tích nhà, công trình kiến trúc chiếm chỗ trên mặt đất (đơn vị tính là m^2) được tính từ mép tường ngoài, cột chịu lực liền tường hoặc dãy cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân toàn bộ cho phần nhô ra có xây tường bao của các tầng từ tầng 2 trở lên). Đối nhà 1 tầng có mái dốc kết hợp hiên bê tông cốt thép thì toàn bộ diện tích của nhà và hiên bê tông cốt thép được áp dụng theo đơn giá m^2 nhà mái dốc.

2. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất áp dụng đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép có chiều cao tối thiểu là 2,7m; đối với các nhà còn lại có chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ nền nhà đến sàn nhà mái bằng, chân tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao quy định trong đơn giá

bồi thường, hỗ trợ thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà ở, công trình kiến trúc xây dựng không đúng theo hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước hoặc có kết cấu khác biệt thì không áp dụng theo đơn giá kèm theo Quy định này mà thực hiện tính toán bồi thường, hỗ trợ theo khối lượng riêng biệt và chỉ xem xét tính toán bồi thường, hỗ trợ đối với công trình đang sử dụng và có phát huy tác dụng.

Điều 5. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại

1. Đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với nhà xây các loại tại Quy định này đã được tính toán bao gồm các nội dung sau:

a) Móng nhà gồm công tác đào đất hố móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bể tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm chặt; kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Thân nhà gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng. Khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng;

c) Mái nhà gồm công tác xây lắp mái bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp fibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà.

d) Hoàn thiện nhà gồm trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác khác gồm sơn, cửa, ốp lát, trần, phào, chỉ, lắp đặt thiết bị điện, thiết bị vệ sinh và các công tác khác chưa có trong đơn giá bồi thường theo diện tích xây dựng, được tính theo khối lượng thực tế và đơn giá chi tiết.

3. Cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà ở, công trình kiến trúc có cấp điện.

4. Hệ thống cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo đơn giá chi tiết.

Điều 6. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, nhà tre bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Các công tác xây lắp: Lát nền, làm trần, lắp đặt điện, nước, công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ; công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn (đối với nhà sàn) được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Điều 7. Quy định về bồi thường, hỗ trợ đối với công trình mồ mả

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

3. Công tác xây mộ, trát, ốp mộ được tính toán theo khối lượng riêng biệt.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với các công tác xây lắp chưa có trong Đơn giá bồi thường theo Quy định này thì áp dụng đơn giá của các công tác xây lắp có tính chất tương đương về định mức kinh tế kỹ thuật đã nêu tại Quy định này hoặc tổ chức lập dự toán cụ thể theo bộ Đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Đối với những loại vật tư, vật liệu chưa có trong Đơn giá bồi thường thì áp dụng theo Thông báo giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm lập hoặc tổ chức khảo sát thực tế giá sản phẩm trên thị trường (có thể thuê đơn vị tư vấn khi cần thiết) và thống nhất với cơ quan quản lý giá ở cấp huyện để làm cơ sở lập, phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định.

4. Đối với các công tác xây lắp chưa có trong hệ thống định mức, đơn giá đã được công bố, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp, xây dựng phương án tính toán giá bồi thường phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

5. Đối với các công trình xây dựng có thiết kế, kết cấu khác biệt, đơn vị được giao làm công tác bồi thường thuê đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực theo quy định lập hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo các quy định hiện hành của Nhà nước trình Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Xây dựng) để xem xét, giải quyết.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, đề xuất phương án giải quyết đối với các nội dung thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Phụ lục

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	PHẦN I		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ Ở		
I	**Nhà ở 5 tầng, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	18.338.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	17.907.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	17.526.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	17.360.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	18.314.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	17.901.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	17.544.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	17.341.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	17.148.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	16.680.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	16.401.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	16.220.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	17.048.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	16.580.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	16.301.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	16.120.000
II	**Nhà ở 4 tầng, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	15.031.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	14.563.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	14.284.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	14.103.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	14.004.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	13.535.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	13.257.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	13.075.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	14.617.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	14.148.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	13.870.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	13.688.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	13.495.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	13.027.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	12.748.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	12.566.000
III	**Nhà ở 3 tầng, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	9.953.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	9.484.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	9.206.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	9.024.000
2	**Móng ép cọc, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	9.857.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	9.389.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	9.110.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	8.929.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	8.266.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	7.798.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.519.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.338.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	8.154.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	7.685.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.407.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.225.000
IV	**Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	8.647.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	8.075.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.741.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.448.000
2	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	7.347.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	6.831.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.296.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	6.125.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	7.089.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	6.621.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.342.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	6.161.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	6.515.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	6.047.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	5.768.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.586.000
V	**Nhà ở 2 tầng, cao 7,5m, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		
1	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
1.1	Nhà mái bằng	m^2	8.399.000
1.2	Nhà mái tôn	m^2	7.827.000
1.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	7.493.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	7.200.000
2	**Móng ép cọc, khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 110mm**		
2.1	Nhà mái bằng	m^2	7.099.000
2.2	Nhà mái tôn	m^2	6.583.000
2.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.048.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.877.000
3	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, kết hợp khung bê tông cốt thép, tường xây bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
3.1	Nhà mái bằng	m^2	6.841.000
3.2	Nhà mái tôn	m^2	6.373.000
3.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	6.094.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.913.000
4	**Móng xây bằng đá hoặc gạch, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm**		
4.1	Nhà mái bằng	m^2	6.267.000
4.2	Nhà mái tôn	m^2	5.799.000
4.3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	5.520.000
4.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	5.338.000
VI	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	Nhà mái bằng	m^2	4.621.000
2	Nhà mái tôn	m^2	4.252.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.974.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.792.000
VII	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín**		
1	Nhà mái bằng	m^2	4.533.000
2	Nhà mái tôn	m^2	4.165.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.886.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.705.000
VIII	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung dày 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		
1	Nhà mái bằng	m^2	4.461.000
2	Nhà mái tôn	m^2	4.092.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.814.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.632.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
IX	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,6m, xây tường chịu lực bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, dày 110mm xây bổ trụ 220mm, nền đất, không có công trình vệ sinh khép kín**		
1	Nhà mái bằng	m^2	4.373.000
2	Nhà mái tôn	m^2	4.005.000
3	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	3.726.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	3.545.000
X	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xilicát dầy 180mm, nền đất**		
1	Nhà mái tôn	m^2	3.469.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	2.914.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	2.721.000
XI	**Nhà ở 1 tầng, cao 3,3m, xây tường bằng gạch xỉ dầy 180mm, nền đất**		
1	Nhà mái tôn	m^2	3.016.000
2	Nhà mái ngói 22 viên/m^2	m^2	2.776.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m^2	2.617.000
XII	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	703.000
2	Vách bùn rơm	m^2	571.000
3	Tường trình đất	m^2	649.000
XIII	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	569.000
2	Vách bùn rơm	m^2	436.000
3	Tường trình đất	m^2	536.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XIV	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	574.000
2	Vách bùn rơm	m^2	431.000
3	Tường trình đất	m^2	539.000
XV	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	775.000
2	Vách bùn rơm	m^2	654.000
3	Tường trình đất	m^2	730.000
XVI	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	661.000
2	Vách bùn rơm	m^2	535.000
3	Tường trình đất	m^2	630.000
XVII	**Nhà tre ngâm, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	659.000
2	Vách bùn rơm	m^2	514.000
3	Tường trình đất	m^2	612.000
XVIII	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	808.000
2	Vách bùn rơm	m^2	716.000
3	Tường trình đất	m^2	759.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XIX	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	665.000
2	Vách bùn rơm	m^2	578.000
3	Tường trình đất	m^2	610.000
XX	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong gỗ xẻ nhóm 4-5, nền đất, không bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	628.000
2	Vách bùn rơm	m^2	554.000
3	Tường trình đất	m^2	593.000
XXI	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp ngói đỏ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	899.000
2	Vách bùn rơm	m^2	807.000
3	Tường trình đất	m^2	839.000
XXII	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp fibrô xi măng, xà gồ bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	741.000
2	Vách bùn rơm	m^2	677.000
3	Tường trình đất	m^2	709.000
XXIII	**Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, cao 2,5m, mái lợp lá cọ, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, nền láng vữa xi măng, có bó nền**		
1	Vách toóc xi	m^2	730.000
2	Vách bùn rơm	m^2	627.000
3	Tường trình đất	m^2	665.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
XIV	**Nhà sàn, cột gỗ tròn nhóm 4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gồ, cầu phong bằng gỗ xẻ nhóm 4-5, không có vách, nền đất**		
1	Mái lợp ngói đỏ	m^2	821.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m^2	690.000
3	Mái lợp lá cọ	m^2	675.000
	PHẦN II		
	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	**CÔNG TÁC BÊ TÔNG**		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 200	m^3	1.449.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 mác 150	m^3	1.352.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột ≤0,2m^2 cao ≤16m đá 1x2, mác 200	m^3	10.818.000
4	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 mác 200	m^3	9.721.000
5	Bê tông cốt thép sảnh, ban công, sàn mái chiều dày 10-12cm, đá 1x2 mác 200	m^2	1.026.000
6	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng chiều dày 10-12cm đá 1x2 mác 200	m^2	471.000
7	Bê tông cốt thép tấm đan, chiều dày 10-12cm, đá 1x2, mác 200	m^2	317.000
8	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp mác 50	m^3	666.000
II	**CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC**		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m^2 sàn	137.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m^2 sàn	92.000
III	**CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT**		
1	**ĐÀO ĐẤT**		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1	Đào đất khối lượng ≤150m^3 đầu	m^3	108.000
1.2	Đào đất khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	108.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	48.000
1.3	Đào đất khối lượng >300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	108.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	48.000
	- Khối lượng >300m^3	m^3	29.000
2	**ĐẮP ĐẤT**		
2.1	Đắp đất công trình khối lượng ≤ 150m^3 đầu	m^3	95.000
2.2	Đắp đất công trình khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	95.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	43.000
2.3	Đắp đất công trình khối lượng > 300 m^3		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m^3	95.000
	- Khối lượng >150m^3 đến ≤300m^3	m^3	43.000
	- Khối lượng >300m^3	m^3	17.000
IV	**CÔNG TÁC LÀM GIẾNG**		
1	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu ≤8m	m^3	484.000
2	Giếng đào, đường kính ≤1m, sâu >8m	m^3	508.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤8m	m^3	390.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m^3	409.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤45m (đã có ống bao)	m	166.000
6	Giếng khoan độ sâu >45m (đã có ống bao)	m	185.000
V	**CÔNG TÁC LÁNG VỮA**		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Láng nền sàn có đánh mầu dầy 2cm vữa xi măng mác 75	m^2	52.000
2	Láng granitô nền sàn vữa xi măng mác 50	m^2	492.000
3	Láng granitô cầu thang vữa xi măng mác 50	m^2	890.000
VI	**CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ**		
1	Lát gạch chỉ vữa xi măng mác 75	m^2	115.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại vữa xi măng mác 75	m^2	692.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương vữa xi măng mác 75	m^2	747.000
4	Lát gạch lá nem 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	120.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	126.000
6	Lát gạch Viglacera 200mm x 200mm vữa xi măng mác 75	m^2	164.000
7	Lát gạch hoa Trung Quốc 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	174.000
8	Lát gạch ceramic 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	177.000
9	Lát gạch ceramic 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
10	Lát gạch ceramic 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	199.000
11	Lát gạch ceramic 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	237.000
12	Lát gạch ceramic 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	256.000
13	Lát gạch granit 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	269.000
14	Lát gạch granit 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	278.000
15	Lát gạch granit 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	289.000
16	Lát gạch granit 800mm x 800mm vữa xi măng mác 75	m^2	304.000
17	Lát gạch thẻ 5cm x 10cm x 20cm vữa xi măng mác 75	m^2	101.000
18	Lát gạch chống nóng 22cm x 10,5cm x 15cm 4 lỗ vữa xi măng mác 75	m^2	200.000
19	Lát gạch đất nung 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	110.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
20	Lát gạch đất nung 350mm x 350mm vữa xi măng mác 75	m^2	162.000
21	Lát gạch đất nung 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	207.000
VII	**CÔNG TÁC LÀM MÁI (tính toán cho mái nhà để ở theo tiêu chuẩn, bao gồm công tác sản xuất và lắp dựng vì kèo, xà gồ, công tác lợp mái)**		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m^2 cao ≤4m	m^2	396.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m^2 cao ≤16m	m^2	396.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m^2 cao ≤16m	m^2	309.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m^2	241.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80mm x 40mm x 3mm	m^2	350.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m^2	200.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m^2	158.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m^2	250.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m^2	97.000
10	Lợp mái bằng tôn lạnh	m^2	400.000
11	Lợp mái bằng tôn xốp (tôn mát)	m^2	450.000
VIII	**CÔNG TÁC LỢP MÁI TÔN (SÂN, VƯỜN,…)**		
1	Tôn dày 0,3mm	m^2	157.000
2	Tôn dày 0,32mm	m^2	163.000
3	Tôn dày 0,35mm	m^2	176.000
4	Tôn dày 0,37mm	m^2	183.000
5	Tôn dày 0,4mm	m^2	192.000
6	Tôn dày 0,42mm	m^2	203.000
7	Tôn dày 0,45mm	m^2	212.000
8	Tôn dày 0,47mm	m^2	275.000
9	Tôn dày 0,5mm	m^2	305.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Tôn dày 0,6mm	m^2	365.000
IX	**CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ**		
1	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	364.000
2	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 200mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	346.000
3	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 300mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	335.000
4	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 400mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	349.000
5	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 500mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	364.000
6	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 600mm vữa xi măng mác 75	m^2	376.000
7	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 450mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m^2	371.000
8	Ốp tường, trụ, cột gạch liên danh 600mm x 900mm vữa xi măng mác 75	m^2	375.000
9	Ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên kích thước 200mm x 200mm, vữa xi măng mác 75	m^2	659.000
10	Ốp đá granit nhân tạo vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m^2	700.000
11	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng vữa xi măng mác 100 hoặc sử dụng keo dán, chít mạch bằng silicon	m^2	500.000
12	Ốp đá granit tự nhiên vào tường dùng móc inox, chít mạch bằng silicon	m^2	450.000
13	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	311.000
14	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	310.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
15	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 120mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	298.000
16	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 150mm vữa xi măng mác 75	m^2	317.000
17	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 300mm vữa xi măng mác 75	m^2	316.000
18	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 200mm x 400mm vữa xi măng mác 75	m^2	282.000
19	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch liên danh 150mm x 500mm vữa xi măng mác 75	m^2	304.000
X	**CÔNG TÁC TRÁT**		
1	Trát tường dầy 1,5cm vữa xi măng mác 75	m^2	92.000
2	Trát tường dầy 1,5cm vữa xi măng mác 50	m^2	89.000
3	Trát tường dầy 1,5cm vữa tam hợp mác 25	m^2	87.000
4	Trát tường dầy 1,5cm vữa tam hợp mác 50	m^2	90.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ vữa xi măng mác 75	m	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang vữa xi măng mác 75	m^2	141.000
7	Trát đá rửa tường vữa xi măng mác 75	m^2	292.000
8	Trát đá rửa trụ, cột vữa xi măng mác 75	m^2	308.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dầy 1,5cm vữa xi măng mác 75	m^2	570.000
XI	**CÔNG TÁC LÀM TRẦN NHÀ**	m^2	
1	Làm trần cót ép	m^2	187.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m^2	240.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50cm x 50cm	m^2	233.000
4	Làm trần vôi rơm	m^2	258.000
5	Làm trần gỗ dán	m^2	232.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Làm trần ván ép	m^2	258.000
7	Làm trần xốp	m^2	108.000
8	Thi công trần gỗ công nghiệp	m^2	380.000
9	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao ≤4m	m^2	476.000
10	Làm trần mè gỗ nhóm 4-5 cao >4m	m^2	499.000
11	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50cmx50cm (trần thả)	m^2	230.000
12	Làm trần thạch cao (trần đắp)	m^2	350.000
13	Làm trần bằng tôn	m^2	220.000
XII	**CÔNG TÁC LÀM VÁCH**		
1	Vách toóc xi	m^2	156.000
2	Vách bùn rơm	m^2	96.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dầy 1,5cm	m^2	201.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí dầy 2,0cm	m^2	299.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m^2	619.000
6	Vách ngăn bằng cót ép, khung gỗ	m^2	186.000
7	Vách bằng cây nứa tép, khung hóp	m^2	70.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m^2	145.000
9	Vách ngăn bằng tôn, khung	m^2	210.000
10	Vách ngăn bằng tấm aluminum khung nhôm, nhựa các loại	m^2	450.000
XIII	**CÔNG TÁC XÂY GẠCH**		
1	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm vữa tam hợp mác 75	m^3	1.473.000
2	Xây móng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy >33cm vữa tam hợp mác 75	m^3	1.419.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều	m^3	1.597.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	dầy ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25		
4	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.755.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.658.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤11cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.825.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.419.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.560.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.547.000
10	Xây tường thẳng bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều dầy ≤33cm cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.603.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤4m vữa xi măng mác 75	m^3	2.045.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đỏ hoặc gạch không nung, chiều cao ≤16m vữa xi măng mác 75	m^3	2.189.000
13	Xây móng gạch silicát chiều dày ≤33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.360.000
14	Xây móng gạch silicát chiều dày >33cm, vữa xi măng mác 75, xi măng PCB30	m^3	1.280.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dầy ≤33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.292.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dầy <33cm, cao ≤16m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.385.000
17	Xây tường bằng gạch silicát dầy >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.231.000
18	Xây tường bằng gạch silicát dầy >33cm, cao ≤16m vữa xi	m^3	1.418.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	măng mác 50		
19	Xây tường bằng gạch xỉ dầy ≤33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 25	m^3	1.446.000
20	Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤4m vữa tam hợp mác 50	m^3	1.130.000
21	Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤4m vữa xi măng mác 50	m^3	1.066.000
22	Xây tường bằng gạch xỉ dầy >33cm, cao ≤16m vữa xi măng mác 75	m^3	1.350.000
23	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc + bùn	m^3	483.000
24	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B + bùn	m^3	820.000
XIV	**CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ**		
1	Xây móng đá hộc dầy ≤60cm vữa xi măng mác 50	m^3	1.146.000
2	Xây móng đá hộc dầy >60cm vữa xi măng mác 75	m^3	1.186.000
3	Xây tường thẳng đá hộc dầy ≤60cm, cao ≤2m vữa xi măng mác 50	m^3	1.130.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dầy ≤60cm, cao >2m vữa xi măng mác 50	m^3	1.276.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dầy ≤60cm, cao ≤2m	m^3	977.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa xi măng mác 50, dầy ≤60cm, cao >2m	m^3	1.159.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa tam hợp mác 10, dầy ≤60cm, cao ≤2m	m^3	928.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m^3	645.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi măng mác 50	m^3	1.110.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m^3	453.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa xi	m^3	841.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	măng mác 50		
XV	**CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC**		
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m^2	1.950.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	341.000
3	Dán ngói 22 viên/m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	417.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dầy 2cm	m^2	436.000
5	Nền cơ vôi	m^2	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m^2	229.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ kích thước 2cm x 10cm	m	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m^2	11.000
9	Sơn tường nhà	m^2	46.000
10	Bả ma tít vào tường	m^2	85.000
11	Sơn chống thấm tường	m^2	128.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiến cao 700mm - 760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiến)	m	761.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiến cao từ 1m -1,2m , đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	933.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiến	m^2	777.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đinh cao 800mm	m^2	937.000
16	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ mít KT 2x20cm	m	105.000
17	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ lim KT 2x20cm	m	172.000
18	Con tiện lan can bằng gỗ ngiến cao 650mm	cái	69.000
19	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
20	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
21	Lưới thép B40 dày 2mm	m^2	69.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
22	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nứa đan lóng đôi	m^2	120.000
23	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn nhóm 4-5	m3	1.170.000
24	Song cửa gỗ nghiến 7 song, 2 đố	bộ	261.000
25	Song cửa 7 song, 2 đố gỗ nhóm 4-5	bộ	196.000
26	Cổng Inox 304 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 304	m^2	2.150.000
27	Cổng Inox 201 khung hộp, nan hộp, sen hoa inox 201	m^2	1.500.000
28	Cổng bằng thép hộp, sen hoa, nan bằng thép (đã sơn)	m^2	1.150.000
29	Lan can cầu thang bằng Inox 304 (gồm cả trụ)	m	1.450.000
30	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp trụ và tay bằng inox 304	m	1.650.000
31	Hàng rào khung hộp kết hợp nan bằng inox 201	m^2	1.250.000
32	Hàng rào khung thép hộp kết hợp nan bằng thép	m^2	850.000
33	Bia mộ khắc có ảnh	bia	800.000
34	Bia mộ khắc không có ảnh	bia	600.000
	PHẦN III		
	GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, **VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC**		
I	**CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT**		
1	**Cửa gỗ Đinh, Lim dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
1.1	Cửa gỗ Đinh pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	3.483.000
1.2	Cửa đi gỗ Đinh panô đặc	m^2	3.225.000
1.3	Cửa đi panô chớp	m^2	3.303.000
1.4	Cửa sổ gỗ Đinh panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	3.349.000
1.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Đinh	m^2	3.179.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.6	Cửa sổ chớp gỗ Đinh	m^2	2.696.000
2	**Cửa gỗ Nghiến dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
2.1	Cửa đi gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.696.000
2.2	Cửa đi chớp gỗ Nghiến	m^2	2.574.000
2.3	Cửa sổ gỗ Nghiến panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.580.000
2.4	Cửa sổ chớp gỗ Nghiến	m^2	2.465.000
3	**Cửa gỗ Chò Chỉ dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
3.1	Cửa gỗ Chò Chỉ pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.110.000
3.2	Cửa đi gỗ Chò Chỉ panô đặc	m^2	2.031.000
3.3	Cửa đi chớp gỗ Chò Chỉ	m^2	2.109.000
3.4	Cửa sổ gỗ Chò Chỉ panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	2.026.000
3.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Chò Chỉ	m^2	1.953.000
3.6	Cửa sổ chớp gỗ Chò Chỉ	m^2	2.031.000
4	**Cửa gỗ Dổi, De dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
4.1	Cửa gỗ Dổi, De pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	2.110.000
4.2	Cửa đi gỗ Dổi, De panô đặc	m^2	2.031.000
4.3	Cửa đi chớp gỗ Dổi, De	m^2	2.109.000
4.4	Cửa sổ gỗ Dổi, De panô kính màu 5mm (250mm x 250mm)	m^2	2.026.000
4.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dổi, De	m^2	1.953.000
4.6	Cửa sổ chớp gỗ Dổi, De	m^2	2.031.000
5	**Cửa gỗ Sao dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
5.1	Cửa gỗ Sao pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	1.440.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.2	Cửa đi gỗ Sao panô đặc	m^2	1.411.000
5.3	Cửa đi chớp gỗ Sao	m^2	1.489.000
5.4	Cửa sổ gỗ Sao panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	1.374.000
5.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Sao	m^2	1.344.000
5.6	Cửa sổ chớp gỗ Sao	m^2	1.422.000
6	**Cửa gỗ Dẻ, Kháo dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
6.1	Cửa gỗ Dẻ, Kháo pano kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	938.000
6.2	Cửa đi gỗ Dẻ, Kháo panô đặc	m^2	945.000
6.3	Cửa đi chớp gỗ Dẻ, Kháo	m^2	945.000
6.4	Cửa sổ gỗ Dẻ, Kháo panô kính màu 5mm (ô kính 250mm x 250mm)	m^2	871.000
6.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Dẻ, Kháo	m^2	879.000
6.6	Cửa sổ chớp gỗ Dẻ, Kháo	m^2	879.000
7	**Cửa gỗ Hồng Sắc dầy 4cm, véc ni sơn bóng**		
7.1	Cửa gỗ Hồng Sắc pano kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m^2	686.000
7.2	Cửa đi gỗ Hồng Sắc panô đặc	m^2	667.000
7.3	Cửa đi chớp gỗ Hồng Sắc	m^2	667.000
7.4	Cửa sổ gỗ Hồng Sắc panô kính màu 5mm (ô kính 250mmx250mm)	m^2	619.000
7.5	Cửa sổ panô đặc gỗ Hồng Sắc	m^2	600.000
7.6	Cửa sổ chớp gỗ Hồng Sắc	m^2	600.000
8	**Các loại cửa khác**		
8.1	Cửa ván ghép	m^2	303.000
8.2	Cửa nhựa khung	m^2	382.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8.3	Cửa nhựa xếp	m^2	121.000
9	**Nẹp khuôn cửa**	m^2	
9.1	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3cm-4cm	m	38.000
9.2	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3cm-4cm	m	31.000
9.3	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3cm-4cm	m	26.000
9.4	Nẹp cửa gỗ De rộng 3cm-4cm	m	18.000
II	**KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI**		
1	**Gỗ Đinh**		
1.1	250mm x 60mm	m	926.000
1.2	140mm x 60mm	m	842.000
1.3	100mm x 70mm	m	675.000
1.4	100mm x 60mm	m	641.000
2	**Gỗ Nghiến**		
2.1	250mm x 60mm	m	759.000
2.2	140mm x 60mm	m	641.000
2.3	100mm x 70mm	m	540.000
2.4	100mm x 60mm	m	508.000
3	**Gỗ Chò Chỉ**		
3.1	250mm x 60mm	m	708.000
3.2	140mm x 60mm	m	591.000
3.3	100mm x 70mm	m	508.000
3.4	100mm x 60mm	m	474.000
4	**Gỗ Dẻ, Kháo**		
4.1	250mm x 60mm	m	508.000
4.2	140mm x 60mm	m	424.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4.3	100mm x 70mm	m	339.000
4.4	100mm x 60mm	m	290.000
III	**CỬA VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM, CỬA CUỐN, THỦY LỰC LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN**		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu 5mm loại ô kích thước 800mm x 1300mm	m^2	832.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38)mm. Kính Đáp Cầu dầy 5mm loại ô kích thước 1300mm x 800mm	m^2	913.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50)mm. Kính Đáp Cầu dầy 5ly loại ô kích thước 1000mm x 750mm	m^2	849.000
4	Cửa liền vách nhôm Trung Quốc 25mm x 76mm, kính asia 5mm	m^2	978.000
5	Cửa khung nhôm Đài Loan bưng nhựa Đài Loan	m^2	1.055.000
6	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 50mm kính Nhật 5mm màu xanh đen	m^2	1.025.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật 5mm màu trắng	m^2	1.010.000
8	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm kính Nhật 5mm màu trắng	m^2	1.056.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu Đài Loan 76mm x 38mm bưng nhôm lá	m^2	1.025.000
10	Cửa thuỷ lực kính Nhật 10mm	m^2	993.000
11	Cửa thuỷ lực kính Nhật 12mm	m^2	1.041.000
12	Cửa cuốn tấm liền AUST-ROOL	m^2	
12.1	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông CB (Seriess 1)	m^2	932.000
12.2	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông AP (Seriess 2)	m^2	782.000
12.3	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông TM (Seriess 3)	m^2	640.000
13	Cửa cuốn khe thoáng ALU -ROOL	m^2	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
13.1	Khe thoáng nan A50i dày 1,4mm ± 5%	m^2	2.380.000
13.2	Khe thoáng nan A48 dày 1,1mm ± 5%	m^2	2.086.000
13.3	Khe thoáng nan A48e dày 0,9mm ± 5%	m^2	1.599.000
13.4	Khe thoáng nan A49i dày 0,9mm ± 5%	m^2	1.465.000
14	Mô tơ dùng cho cửa tấm liền AUST-ROOL		
14.1	Bộ tời ARG.P-1 (Dùng cho cửa có diện tích <12m^2)	bộ	5.505.000
14.2	Bộ tời ARG.P-2 (Dùng cho cửa có diện tích từ 12m^2 đến 30m^2)	bộ	6.392.000
15	Mô tơ dùng cho cửa khe thoáng ALU -ROOL		
15.1	Bộ tời AUSTDOOR AK 300A sức nâng 300kg	bộ	4.795.000
15.2	Bộ tời AUSTDOOR AK 500A sức nâng 500kg	bộ	5.061.000
16	Phụ kiện cửa		
16.1	Bản lề VVP	cái	1.837.000
16.2	Bản lề 533Z	cái	3.267.000
16.3	Bản lề 313Z	cái	2.553.000
16.4	Tay nắm + khóa	bộ	1.532.000
IV	**CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN**		
1	**Cửa sắt xếp thành phẩm**		
1.1	Cửa sắt xếp U 2mm không bọc tôn	m^2	745.000
1.2	Cửa sắt xếp U 3mm không bọc tôn	m^2	784.000
1.3	Cửa sắt xếp U 2mm bọc tôn hoa	m^2	1.110.000
1.4	Cửa sắt xếp U 3mm bọc tôn hoa	m^2	1.162.000
2	**Sen hoa sắt dẹt thành phẩm loại 5,8-7,0kg/m^2**	m^2	249.000
3	**Sen hoa sắt vuông thành phẩm**		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.1	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	484.000
3.2	Loại sen hoa sắt vuông 10mm x 10mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	432.000
3.3	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	628.000
3.4	Loại sen hoa sắt vuông 12mm x 12mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	564.000
3.5	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 100mm x 200mm	m^2	720.000
3.6	Loại sen hoa sắt vuông 14mm x 14mm khoảng cách ô 150mm x200mm	m^2	662.000
3.7	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 100mm x200mm	m^2	862.000
3.8	Loại sen hoa sắt vuông 16mm x 16mm khoảng cách ô 150mm x 200mm	m^2	772.000
4	**Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm**		
4.1	Loại không có tay vịn	m^2	392.000
4.2	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm ∅40	m^2	653.000
5	**Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)**		
5.1	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25mm x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14mm x14mm, khoảng cách nan =15mm	m^2	1.176.000
5.2	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mmx12mm, khoảng cách ô 100mm x 150mm, không bịt tôn	m^2	1.019.000
5.3	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42mm-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12mm x 12mm, khoảng cách ô 100mm x150mm,có bịt tôn	m^2	1.123.000
V	**VẬT LIỆU ĐIỆN**		
1	**Cột điện bằng bê tông vuông**		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1	CV 6,5-250(A)	cột	1.389.000
1.2	CV 7,5-290(A)	cột	1.834.000
1.3	CV 7,5-380(B)	cột	2.150.000
2	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN**		
2.1	3x4+1x2,5	m	73.000
2.2	3x6+1x4	m	104.000
2.3	3x10+1x6	m	164.000
3	**Đây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình**		
3.1	VC 1x4	m	16.200
3.2	VC 1x6	m	24.200
3.3	Dây xúp đôi 2x2	m	14.100
3.4	Dây xúp đôi 2x2,5	m	17.200
VI	**KÍNH CÁC LOẠI**		
1	Kính trắng Đáp Cầu dầy 3 mm	m^2	70.700
2	Kính trắng Đáp Cầu dầy 5 mm	m^2	116.200
3	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dầy 5mm	m^2	132.300
4	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dầy 5mm	m^2	123.200
VII	**ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI**		
1	**ỐNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN**		
1.1	**Ống kẽm**		
1.1.1	ống xanh ∅ 15	m	43.600
1.1.2	ống xanh ∅ 20	m	57.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.1.3	ống xanh ∅ 26	m	87.300
1.1.4	ống xanh ∅ 33	m	111.500
1.1.5	ống xanh ∅ 40	m	129.700
1.2	**Phụ kiện ống kẽm**		
1.2.1	Cút thép các loại		
-	∅ 15	cái	4.800
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	12.100
-	∅ 33	cái	17.000
-	∅ 40	cái	23.000
-	∅ 50	cái	36.400
1.2.2	Tê thép các loại		
-	∅ 15	cái	7.300
-	∅ 20	cái	10.900
-	∅ 26	cái	15.800
-	∅ 33	cái	24.200
-	∅ 40	cái	29.100
-	∅ 50	cái	49.700
1.2.3	Côn thép các loại		
-	∅ 15	cái	3.600
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	9.700
-	∅ 33	cái	15.800
-	∅ 40	cái	17.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	∅ 50	cái	26.700
1.2.4	Măng sông ống kẽm		
-	∅ 15	cái	3.600
-	∅ 20	cái	7.300
-	∅ 26	cái	9.700
-	∅ 33	cái	15.800
-	∅ 40	cái	17.000
-	∅ 50	cái	26.700
1.2.5	Rắc co thép các loại		
-	∅15	cái	14.500
-	∅20	cái	18.200
-	∅ 26	cái	26.700
-	∅ 33	cái	41.200
-	∅ 40	cái	54.500
-	∅ 50	cái	77.600
2	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN**		
2.1	**Ống nhựa dẫn nước**		
2.1.1	Ống nhựa PVC ∅ 21	m	7.300
2.1.2	Ống nhựa PVC ∅ 27	m	8.500
2.1.3	Ống nhựa PVC ∅ 34	m	10.900
2.1.4	Ống nhựa PVC ∅ 42	m	14.500
2.1.5	Ống nhựa PVC ∅ 48	m	17.000
2.1.6	Ống nhựa PVC ∅ 60	m	23.000
2.1.7	Ống nhựa PVC ∅ 76	m	30.300

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.1.8	Ống nhựa PVC ∅ 90	m	37.600
2.1.9	Ống nhựa PVC ∅ 110	m	54.500
2.2	**Ống nhựa thoát nước**		
2.2.1	Ống nhựa PVC ∅ 27	m	4.800
2.2.2	Ống nhựa PVC ∅ 34	m	7.300
2.2.3	Ống nhựa PVC ∅ 42	m	8.500
2.2.4	Ống nhựa PVC ∅ 48	m	13.300
2.2.5	Ống nhựa PVC ∅ 60	m	14.500
2.2.6	Ống nhựa PVC ∅ 76	m	20.600
2.2.7	Ống nhựa PVC ∅ 90	m	26.700
2.2.8	Ống nhựa PVC ∅ 110	m	31.500
2.3	**Phụ kiện ống nhựa**		
2.3.1	Cút		
-	∅21	cái	1.100
-	∅ 27	cái	1.300
-	∅ 34	cái	2.600
-	∅ 42	cái	4.000
-	∅ 48	cái	5.400
-	∅ 60	cái	6.700
-	∅ 76	cái	13.300
-	∅ 90	cái	18.700
-	∅ 110	cái	34.600
2.3.2	Tê		
-	∅ 21	cái	1.200

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	∅ 27	cái	2.400
-	∅ 34	cái	3.600
-	∅ 42	cái	4.800
-	∅ 48	cái	7.300
-	∅ 60	cái	12.100
-	∅ 76	cái	18.200
-	∅ 90	cái	27.900
-	∅ 110	cái	48.500
2.3.3	Măng sông + côn		
-	∅ 21	cái	600
-	∅ 27	cái	700
-	∅ 34	cái	1.600
-	∅ 42	cái	2.200
-	∅ 48	cái	2.400
-	∅ 60	cái	3.600
-	∅ 76	cái	6.100
-	∅ 90	cái	10.000
-	∅ 110	cái	14.500
VIII	**VAN CÁC LOẠI**		
1	**Van bi**		
1.1	∅ 15	cái	39.000
1.2	∅ 20	cái	62.000
1.3	∅ 25	cái	85.000
1.4	∅ 32	cái	143.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	**Van phao các loại**		
2.1	Van phao Đài Loan ∅ 21	cái	98.000
2.2	Van phao Đài Loan ∅ 27	cái	136.000
2.3	Van phao Đài Loan ∅ 34	cái	147.000
2.4	Van phao SG ∅ 21	cái	50.000
2.5	Van phao SG ∅ 27	cái	53.000
2.6	Van phao Italia ∅ 15	cái	85.000
3	**Phao điện**	cái	69.000
IX	**ỐNG CỐNG BÊ TÔNG**		
1	Ống cống bê tông cốt thép các loại		
1.1	Ống cống ∅ 20 (một cốt thép)	m	40.000
1.2	Ống cống ∅ 30 (một cốt thép)	m	109.000
1.3	Ống cống ∅ 40 (một cốt thép)	m	195.000
1.4	Ống cống ∅ 50 (một cốt thép)	m	208.000
1.5	Ống cống ∅ 60 (hai cốt thép)	m	238.000
1.6	Ống cống ∅ 75 (hai cốt thép)	m	671.000
1.7	Ống cống ∅ 100 (hai cốt thép)	m	880.000
1.8	Ống cống ∅ 150 (hai cốt thép)	m	1.568.000
2	**Ống cống bê tông thường không cốt thép**		
2.1	Ống cống ∅ 20	m	38.000
2.2	Ống cống ∅ 30	m	45.000
2.3	Ống cống ∅ 40	m	70.000
3.4	Ống cống ∅ 50	m	80.000
2.5	Ống cống ∅ 60	m	96.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2.6	Ống cống ∅ 75	m	128.000
2.7	Ống cống ∅ 100	m	144.000
2.8	Cống hạ giếng đường kính ∅ 75-90cm, cao 0,5m	cái	72.000
2.9	Cống hạ giếng đường kính ∅ 100cm, cao 0,5m	cái	80.000
X	**THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)**		
1	**Xí bệt**		
1.1	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.965.000
1.2	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.349.000
1.3	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.748.000
1.4	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.540.000
1.5	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.687.000
1.6	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.906.000
1.7	Xí bệt VINATAS	bộ	630.000
1.8	Xí bệt Thái Bình	bộ	514.000
2	**Xí xổm**		
2.1	Xí xổm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	742.000
2.2	Xí xổm VINATAS	bộ	161.000
2.3	Xí xổm Thái Bình	bộ	118.000
2.4	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	496.000
2.5	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	419.000
	PHẦN IV		
	BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH MỒ MẢ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	7.000.000
2	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất <3 năm)	cái	8.000.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Mộ đất đã cải táng	cái	5.000.000
	PHẦN V		
	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỠ		
I	**CHI PHÍ LẮP ĐẶT**		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	m	46.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	m	70.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m^2	72.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m^2	117.000
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	84.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	227.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	263.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	29.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	424.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	489.000
11	Lắp đặt vòi hoa sen (vòi + hương sen)	bộ	48.000
12	Lắp đặt téc nước 1500 lít	téc	536.000
13	Lắp đặt téc nước 2000 lít	téc	575.000
II	**CHI PHÍ THÁO DỠ**		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	101.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	37.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	76.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	18.000